|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN NGƯỜI NỘP PHÍ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP**

(Chỉ áp dụng đối với cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ 30m3/ngày đêm trở lên)

Quý ...... năm ......

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường ......................

A. Thông tin chung

- Tên người nộp phí:   LUU LY CUONG --------- asdmasdsad

- Địa chỉ:

- MST:

- Điện thoại: ........................................ Fax: ............................................... Email: ......................................

- Tài khoản số: ..................................... Tại Ngân hàng: ..................................................................................

- Lĩnh vực sản xuất, chế biến:…......................................................................................................................

- Lượng nước sử dụng trung bình hàng ngày (m3): ..........................................................................

- Phương pháp xử lý nước thải: ....................................................................................................................

- Lượng nước thải trung bình trong năm tính phí (m3/ngàyđêm): ...........................................

**B. Thông tin về hoạt động trong quý tính phí**

- Lượng nước thải trung bình trong quý tính phí (m3/ngàyđêm): ...............................................

- Thuộc Danh mục lĩnh vực, ngành sản xuất, chế biến có nước thải chứa kim loại nặng do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành:

**B. Cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến không thuộc Danh mục Lĩnh vực, ngành sản xuất, chế biến có nước thải chứa kim loại nặng**

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này: f = ...................................... đồng

(f = 1.500.000 đồng nếu là Tờ khai của Quý I; f = 0 đồng nếu là Tờ khai của các Quý II, III và IV)

2. Số phí biến đổi phải nộp trong quý:

2.1. Tổng lượng nước thải trong quý (m3):............................................................................... ................

Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý: .................................... ...............................

2.2. Hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải tính phí:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chất gây ô nhiễm | Hàm lượng (mg/l) | Căn cứ để kê khai hàm lượng COD và TSS  (ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích) |
| COD |  |  |
| TSS |  |  |

2.3. Số phí biến đổi phải nộp trong quý: Cq = ...................................... đồng

3. Số phí phải nộp vào Ngân sách Nhà nước:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Chỉ tiêu | Số tiền (đồng) |
| 1 | Số phí phát sinh quý này Fq = f + Cq |  |
| 2 | Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có) |  |
| 3 | Số phí nộp thừa từ quý trước (nếu có) |  |
| 4 | Số phí phải phải nộp vào Ngân sách Nhà nước (1 + 2 – 3) |  |

**C. Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải phải nộp vào Ngân sách Nhà nước kỳ này là** (*viết bằng chữ*): ….................................................... ........................................

.........................................................................................................................................................................................

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

|  |  |
| --- | --- |
| Sở Tài nguyên và Môi trường nhận Tờ khai ngày ………...  (Người nhận ký và ghi rõ họ tên) | …....., Ngày …..... tháng …... năm ……..  (Thủ trưởng đơn vị khai, nộp phí)  (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) |